

Số: 19 /2023/QĐ-UBND

Cần Thơ, ngày 19 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng
thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của
Thủ tướng Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2019/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 10 năm 2019 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn tiêu chuẩn, định mức sử dụng
máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ sở giáo dục công lập, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên cấp tỉnh, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt (sau đây gọi chung là cơ sở giáo dục).



Điều 2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo (đính kèm Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06).

2. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng trang bị cho các cơ sở giáo dục thực hiện theo Phụ lục ban hành kèm theo quy định tại Quyết định này. Định mức thiết bị theo Phụ lục kèm theo Quyết định này là tối đa; tùy theo điều kiện cụ thể của từng trường về diện tích phòng học; kinh phí thực hiện, để trang bị cho phù hợp, đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

3. Việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ sở giáo dục phải đảm bảo đúng tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng, quy định của pháp luật về mua sắm tài sản công và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Việc quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng phải được thực hiện công khai, minh bạch, đảm bảo thực hành tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí.

5. Quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng được công khai trên Cổng thông tin điện tử thành phố và Trang thông tin điện tử của Sở Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2023.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ sở giáo dục thực hiện mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo đúng tiêu chuẩn, định mức được ban hành theo Quyết định này.

2. Kho bạc Nhà nước thành phố, quận, huyện căn cứ tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng kèm theo quyết định này thực hiện kiểm soát chi đối với các cơ quan, đơn vị.

3. Sở Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân quận, huyện kiểm tra việc thực hiện tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo ban hành theo Quyết định này.

4. Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp đề xuất của các cơ quan, tổ chức báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung danh

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cần Thơ, Giám đốc Sở Tài chính; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB);
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tài chính;
- TT TU; TT HĐND TP;
- UB MTTQVN TP và các đoàn thể;
- Sở, ban, ngành thành phố;
- VP.UBND thành phố;
- UBND cấp huyện; UBND cấp xã;
- Công báo thành phố;
- Cổng TTĐT TP;
- Lưu: VT, XL *un*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hồng



PHỤ LỤC 01
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 02 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non; Thông tư số 34/2013/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số thiết bị quy định tại Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị dạy học tối thiểu dùng cho giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 02/2010/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 2 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp		
1.1	Bàn ủ ẩm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304	01	Cái/100 trẻ
1.2	Tủ đựng bát đĩa	01	Cái/100 trẻ
1.3	Bàn chia thức ăn có 2 sàn	01	Cái/100 trẻ
1.4	Bàn chậu đôi	01	Cái/100 trẻ
1.5	Bếp ga công nghiệp có 3 bếp	01	Cái/100 trẻ
1.6	Tủ cơm ga 30 kg	01	Cái/100 trẻ
1.7	Tủ cơm điện 6 khay	01	Cái/100 trẻ
1.8	Máy lọc nước	01	Cái/100 trẻ
1.9	Tủ lạnh	01	Cái/100 trẻ

2	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
2.1	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	01	Bộ/ 50trẻ
2.2	Bộ lắp ghép tạo hình theo chủ đề	01	Bộ/ 50trẻ
2.3	Xe đạp chân Ben Hur	01	Chiếc/50trẻ
2.4	Xe đạp taxi đơn	01	Chiếc/50trẻ
2.5	Xe đạp Viking Tricycle medium	01	Chiếc/50trẻ
2.6	Xe đạp chân 4	01	Chiếc/50trẻ
2.7	Bộ nhà kỹ thuật nhựa, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.8	Bộ nhà bếp điện tử đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.9	Bộ bàn ghế, bảng viết vẽ, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.10	Bộ bàn ghế viết vẽ 2 mặt, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.11	Lâu đài cổ tích nhạc chuông điện tử, độ tuổi: Từ 2 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.12	Bộ vận động leo trèo đoạt cờ đa năng, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.13	Mô hình leo núi với cầu trượt đôi, hầm chui liên hoàn, độ tuổi: Từ 3 tuổi trở lên	01	Bộ/100 trẻ
2.14	Bộ nhà, cầu trượt 2 xích đu liên hoàn	01	Bộ/100 trẻ
2.15	Bộ vận động 4 khối hình thang vòng cung	01	Bộ/100 trẻ
2.16	Bộ vận động liên hoàn	01	Bộ/100 trẻ
2.17	Bộ vận động leo dây đa năng	01	Bộ/100 trẻ
2.18	Bộ đồ chơi vận động thông minh	01	Bộ/100 trẻ
2.19	Bộ vận động leo tuột	01	Bộ/100 trẻ
2.20	Bộ vận động ngôi nhà	01	Bộ/100 trẻ
2.21	Bộ vận động đa năng	01	Bộ/100 trẻ
3	Thiết bị vệ sinh		
3.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/đơn vị
3.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/đơn vị
3.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/đơn vị
3.4	Máy phun thuốc khử trùng	02	Cái/đơn vị

4	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học, bao gồm:	01	Bộ/đơn vị
4.1	Giường y tế	01	Cái
4.2	Tủ y tế cơ động	01	Cái
4.3	Tủ y tế	01	Cái
5	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m²/bộ	02	Bộ/đơn vị



PHỤ LỤC 02
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp		
1.1	Bàn ủ ấm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304	01	Cái/100 học sinh
1.2	Tủ đựng bát đĩa	01	Cái/100 học sinh
1.3	Bàn chia thức ăn có 2 sán	01	Cái/100 học sinh
1.4	Bàn chậu đôi	01	Cái/100 học sinh
1.5	Bếp ga công nghiệp có 3 bếp	01	Cái/100 học sinh
1.6	Tủ cơm ga 30 kg	01	Cái/100 học sinh
1.7	Tủ cơm điện 6 khay	01	Cái/100 học sinh
1.8	Máy lọc nước	01	Cái/100 học sinh
1.9	Tủ lạnh	01	Cái/100 học sinh
2	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
2.1	Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng	01	Cái/300 học sinh

2.2	Máy scan chuyên dụng (2 mặt)	02	Cái/đơn vị
2.3	Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu	02	Cái/đơn vị
3	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
3.1	Bảng tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	01	Bộ/Phòng
3.2	Cổng từ chống trộm tài liệu	01	Bộ/đơn vị
3.3	Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)	01	Cái/đơn vị
3.4	Máy in mã vạch	01	Cái/đơn vị
3.5	Máy in thẻ nhựa	01	Cái/đơn vị
3.6	Máy scanner (phục vụ quét tài liệu)	01	Cái/đơn vị
3.7	Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ	01	Bộ/đơn vị
3.8	Máy trạm tra cứu thông tin	20	Bộ/500 học sinh
3.9	Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)	01	B/đơn vị
3.10	Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường	01	Gói/đơn vị
3.11	Gói sách số hóa cấp tiểu học	01	Gói/đơn vị
3.12	Hệ thống thống kiểm tra đánh giá chất lượng dạy học	01	Bộ/Phòng
3.13	<i>Hệ thống âm thanh luyện nghe và nói ngoại ngữ không dây tích hợp sẵn trong Tivi đa chạm(phòng ngoại ngữ)</i>	01	Bộ/Phòng
	<i>Hệ thống gồm các chi tiết sau:</i>		
3.13.1	Máy thu và phát tín hiệu	01	Cái/Phòng
3.13.2	Tai nghe không dây (headphone) dùng cho Học sinh	40	Cái/Phòng
3.13.3	Pin sạc	40	Cặp/Phòng
3.13.4	Micro cầm tay có dây cho giáo viên	01	Cái/Phòng
3.13.5	Micro cài áo cho Giáo viên	01	Bộ/Phòng
3.13.6	Micro cầm tay không dây cho học sinh và bộ thu phát tín hiệu	01	Bộ/Phòng
3.13.7	Vali đựng headphone	01	Cái/Phòng
3.13.8	Bộ sạc pin AAA, mỗi lần sạc 48 vị trí sạc	1	Bộ/Phòng

3.14	Máy chiếu vật thể	01	Bộ/Phòng
3.15	Máy điều hòa trang bị phòng học	2	Bộ/Phòng
4	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
4.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/ đơn vị
4.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/ đơn vị
4.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/ đơn vị
4.4	Máy phụ thuốc khử trùng	02	Cái/ đơn vị
5	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	01	Bộ/Đơn vị
5.1	Giường y tế	01	Cái
5.2	Túi y tế cơ động	01	Cái
5.3	Tủ y tế	01	Cái
6	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m²/bộ	02	Bộ/đơn vị



PHỤ LỤC 03
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
1.1	Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng	01	Bộ/500 học sinh
1.2	Máy scan chuyên dụng (2 mặt)	02	Cái/đơn vị
1.3	Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu	02	Cái/đơn vị
2	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
2.1	Thiết bị lọc không khí trong phòng thí nghiệm	01	Bộ/Phòng
2.2	Thiết bị thực hành thí nghiệm tổng hợp Lý, Hóa, Sinh (Labdisc Gensci)	01	Bộ/đơn vị
2.3	Máy phát điện	01	Cái/đơn vị
2.4	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	01	Bộ/Phòng
2.5	Đàn organ	01	Cái/Phòng
2.6	Máy quét bài thi trắc nghiệm	01	Cái/đơn vị

2.7	Hệ thống thiết bị phòng cháy, chữa cháy (cho 01 khu/dãy phòng)	02	Hệ thống/đơn vị
2.8	Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)	03	Bộ/đơn vị
2.9	Màn hình giám sát camera	02	Cái/đơn vị
2.10	Bộ thiết bị thực tế ảo VR	04	Bộ/đơn vị
2.11	Bộ thu thập dữ liệu di động	01	Bộ/đơn vị
2.12	Bộ định tuyến kết nối không dây	01	Bộ/đơn vị
2.13	Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật	08	Bộ/đơn vị
2.14	Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)	01	Bộ/đơn vị
2.15	Bộ thiết bị Smart Home	01	Bộ/đơn vị
2.16	Bộ thiết bị STEAM, MakerSpace	05	Bộ/đơn vị
2.17	Sân thi đấu Robotics cho học sinh	01	Bộ/đơn vị
3	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
3.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/ đơn vị
3.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/ đơn vị
3.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/ đơn vị
3.4	Máy phun thuốc khử trùng	02	Cái/ đơn vị
4	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	01	Bộ/Đơn vị
4.1	Giường y tế	01	Cái
4.2	Túi y tế cơ động	01	Cái
4.3	Tủ y tế	01	Cái
5	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật) 100m²/bộ	02	Bộ/đơn vị

PHỤ LỤC 04
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ
CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TẠI
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN CẤP TỈNH, TRUNG
TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN)
(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở; theo Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
1.1	Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng	01	Bộ/500 học sinh
1.2	Máy scan chuyên dụng (2 mặt)	02	Cái/đơn vị
1.3	Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu	02	Cái/đơn vị
2	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
2.1	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	01	Bộ/Phòng
2.3	Bộ thiết bị thực tế ảo VR	04	Bộ/đơn vị

2.4	Bộ thu thập dữ liệu di động	01	Bộ/đơn vị
2.5	Máy tính dùng thiết kế và lập trình	05	Bộ/Phòng
2.6	Bộ định tuyến kết nối không dây	02	Bộ/Phòng
2.7	Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật	08	Bộ/Phòng
2.8	Robot thi đấu	10	Bộ/Phòng
2.9	Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)	02	Bộ/Phòng
2.10	Bộ thiết bị Smart Home	01	Bộ/Phòng
2.11	Bộ công cụ STEAM, MakerSpace	08	Bộ/Phòng
2.12	Sân thi đấu Robotics cho học sinh	02	Bộ/Phòng
2.13	Cổng từ chống trộm tài liệu	01	Bộ/Phòng
2.14	Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)	01	Bộ/Phòng
2.15	Máy in mã vạch	01	Bộ/Phòng
2.16	Máy in thẻ nhựa	01	Bộ/Phòng
2.17	Máy trạm tra cứu thông tin	01	Bộ/Phòng
2.18	Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)	01	Bộ/đơn vị
2.19	Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện	01	Gói/đơn vị
2.20	Gói sách số hóa cấp THCS; THPT	01	Gói/đơn vị
3	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
3.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/ đơn vị
3.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/ đơn vị
3.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/ đơn vị
3.4	Máy phun thuốc khử trùng	02	Cái/ đơn vị
4	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	01	Bộ/Đơn vị
4.1	Giường y tế	01	Cái
4.2	Tủ y tế cơ động	01	Cái
4.3	Tủ y tế	01	Cái
5	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật)100m²/bộ	02	Bộ/đơn vị

PHỤ LỤC 05
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học phổ thông	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		
1.1	Phần mềm đánh giá, kiểm định chất lượng	01	Bộ/300 học sinh
1.2	Máy scan chuyên dụng (2 mặt)	02	Cái/đơn vị
1.3	Máy photocopy phục vụ in đề thi và tài liệu	02	Cái/đơn vị
2	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
2.1	Tivi tương tác, phần mềm và phụ kiện đi kèm	01	Bộ/Phòng
2.2	Bộ thiết bị thực tế ảo VR	04	Bộ/đơn vị
2.3	Bộ thu thập dữ liệu di động	01	Bộ/đơn vị
2.4	Máy tính dùng thiết kế và lập trình	05	Bộ/Phòng
2.5	Bộ định tuyến kết nối không dây	02	Bộ/Phòng
2.6	Bộ thiết bị Robotics và tìm hiểu khoa học kỹ thuật	08	Bộ/Phòng
2.7	Robot thi đấu	10	Bộ/Phòng



2.8	Thiết bị định tuyến và lưu trữ (Wifi)	02	Bộ/Phòng
2.9	Bộ thiết bị Smart Home	01	Bộ/Phòng
2.10	Bộ công cụ STEAM, MakerSpace	08	Bộ/Phòng
2.11	Sân thi đấu Robotics cho học sinh	02	Bộ/Phòng
2.12	Cổng từ chống trộm tài liệu	01	Bộ/Phòng
2.13	Máy nạp khử từ (phục vụ mượn trả tài liệu)	01	Bộ/Phòng
2.14	Máy in mã vạch	01	Bộ/Phòng
2.15	Máy in thẻ nhựa	01	Bộ/Phòng
2.16	Máy trạm cho bộ phận nghiệp vụ	01	Bộ/Phòng
2.17	Switch 24 port (Bộ chuyển mạch 24 cổng)	01	Bộ/đơn vị
2.18	Phần mềm quản lý thư viện điện tử và tài nguyên thư viện cấp trường	01	Gói/đơn vị
2.19	Gói sách số hóa cấp THPT	01	Gói/đơn vị
3	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
3.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/ đơn vị
3.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/ đơn vị
3.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/ đơn vị
3.4	Máy phun thuốc khử trùng	02	Cái/ đơn vị
4	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	01	Bộ/Đơn vị
4.1	Giường y tế	01	Cái
4.2	Túi y tế cơ động	01	Cái
4.3	Tủ y tế	01	Cái
5	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học (Bộ thảm nhựa tập võ thuật: 100m²/bộ)	02	Bộ/đơn vị

PHỤ LỤC 06
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG MÁY MÓC,
THIẾT BỊ CHUYÊN DỤNG THUỘC LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO
TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC CHUYÊN BIỆT
(TRƯỜNG DẠY TRẺ KHUYẾT TẬT)

(Kèm theo Quyết định số 19/2023/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2023
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Chủng loại	Số lượng	Đơn vị tính
I	Thiết bị có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành	Theo quy định tại Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp tiểu học; Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp trung học cơ sở	
II	Thiết bị không có trong danh mục thiết bị dạy học do Bộ giáo dục và Đào tạo ban hành		
1	Thiết bị, đồ dùng nhà ăn, nhà bếp		
1.1	Bàn ủ ẩm thức ăn 4 khay Inox 201 hoặc Inox 304	01	Cái/100 học sinh
1.2	Tủ đựng bát đĩa	01	Cái/100 học sinh
1.3	Bàn chia thức ăn có 2 sán	01	Cái/100 học sinh
1.4	Bàn chậu đôi	01	Cái/100 học sinh
1.5	Bếp ga công nghiệp có 3 bếp	01	Cái/100 học sinh
1.6	Tủ cơm ga 30 kg	01	Cái/100 học sinh
1.7	Tủ cơm điện 6 khay	01	Cái/100 học sinh
1.8	Máy lọc nước	01	Cái/100 học sinh
1.9	Tủ lạnh	01	Cái/100 học sinh
2	Thiết bị phục vụ cho công tác thi và tuyển sinh, đánh giá, kiểm định chất lượng		



2.1	Bộ bảng kiểm phát triển (đánh giá trẻ từ 0 đến 6 tuổi)	2	Bộ/100 học sinh
2.2	Bộ công cụ đánh giá: NEMI 2; ASQ; GARS 3; PEP 3; YCAT 2; RAVEN màu; WISC - V; Bayley III; Small Steps	2	Bộ/Phòng
2.3	Bộ công cụ đánh giá dựa trên chương trình chuyên biệt	2	Bộ/100 học sinh
2.4	Thiết bị đánh giá thị lực	2	Bộ/đơn vị
3	Phương tiện, phần mềm hỗ trợ dạy và học		
3.1	Máy vi tính có cài đặt phần mềm chuyển đổi chữ in sang chữ nổi	5	Cái/đơn vị
3.2	Máy photocopy thermoform in hình nổi trên giấy nhựa Brailon cho học sinh khiếm thị	2	Cái/đơn vị
3.3	Phần mềm Boardmaker	1	Bộ/đơn vị
3.4	Máy đánh chữ nổi Perkins Braille	5	Cái/đơn vị
3.5	Máy in hình màu nổi cho học sinh khiếm thị	2	Cái/đơn vị
3.6	Máy in hình có chấm Braille cho học sinh khiếm thị	2	Cái/đơn vị
3.7	Máy in chữ nổi Braille và chữ in trên cùng một trang sách	2	Cái/đơn vị
3.8	Bộ mô hình dạy Toán Hình học, Lý, Hóa và máy tính điện tử có phát âm Talking Calculator	20	Bộ/đơn vị
3.9	Bộ máy đóng sách và máy làm nhãn chữ nổi	3	Cái/đơn vị
3.10	Bộ máy vi tính và máy in A3 để đánh máy và in phóng to sách cho học sinh khuyết tật	2	Bộ/đơn vị
3.11	Bộ vận động: Nhà banh, cầu trượt gỗ có khoảng trống dưới gầm, dụng cụ ép cảm thụ bản thể, cầu thang tập đi, nệm lớn có lò xo	01	Bộ/100 học sinh
3.12	Bộ trống điện tử, trống lục lạc tambourine, bộ lắc tay maraca, đàn gỗ xylophone, kèn pianicas	01	Bộ/Phòng

3.13	Bộ đàn dây: Đàn guitar, đàn mandoline, đàn violine	01	Bộ/Phòng
3.14	Đàn accordeon	2	Cái/Phòng
3.15	Máy phóng to chữ CCTV	2	Cái/đơn vị
3.16	Thiết bị hướng dẫn đọc, viết chữ nổi	20	Cái/đơn vị
3.17	Kính phóng đại	5	Cái/đơn vị
3.18	Máy hiển thị chữ nổi	2	Cái/đơn vị
3.19	Thiết bị đo thính lực 2 kênh	2	Bộ/đơn vị
3.20	Bộ bàn, ghế chuyên dùng cho học sinh (1 bàn, 02 ghế rời) và tủ đựng đồ dùng cá nhân, đồ chơi cho học sinh	20	Bộ/đơn vị
3.21	Đàn organ	1	Bộ/Phòng
4	Thiết bị, dụng cụ hoạt động thể dục thể thao trong trường học		
4.1	Bộ vận động đa năng (thang leo, ống chui, cầu trượt)	3	Bộ/đơn vị
4.2	Bộ đồ chơi vận động thể lực: Xích đu, bập bênh đơn, bập bênh đôi, thang leo ngoài trời, đu quay, cầu trượt	3	Bộ/đơn vị
4.3	Sàn nhún trampoline	1	Bộ/đơn vị
5	Thiết bị vệ sinh trong khu vệ sinh của học sinh		
5.1	Máy chà sàn công nghiệp	02	Cái/ đơn vị
5.2	Máy phun/bơm xịt nước áp lực cao	01	Cái/ đơn vị
5.3	Máy hút bụi công nghiệp (hút khô và ướt)	01	Cái/ đơn vị
5.4	Máy phun thuốc khử trùng	02	Cái/ đơn vị
6	Thiết bị phục vụ cho công tác y tế trường học	01	Bộ/Đơn vị
6.1	Giường y tế	01	Cái
6.2	Túi y tế cơ động	01	Cái
6.3	Tủ y tế	01	Cái